

Số: 0224/CV-TCKT

V/v: Giải trình tăng lợi nhuận
sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2016

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định tại Thông tư 52/2012/TT- BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính hợp nhất của BIC Quý IV năm 2015.


Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của BIC, lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2015 của công ty mẹ đạt 51.116 triệu đồng tăng 29.679 triệu đồng (tương đương tăng 138,45%) so với cùng kỳ năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng lợi nhuận nêu trên là do lợi nhuận của hoạt động đầu tư tài chính tăng trên 50% so với cùng kỳ năm 2014.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận hợp nhất của công ty mẹ tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Hoài An

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2015



✓

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 3 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 - 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 12 - 33 |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|--|------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.557.412.777.816 | 2.695.785.861.399 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 237.562.639.483 | 154.229.365.232 |
| 1. Tiền | 111 | 4 | 61.562.639.483 | 58.729.365.232 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 176.000.000.000 | 95.500.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 1.856.411.688.539 | 1.113.843.940.648 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 76.436.025.183 | 72.626.052.716 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (5.130.581.575) | (3.132.892.068) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.785.106.244.931 | 1.044.350.780.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 376.482.512.493 | 407.120.107.721 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 323.209.641.857 | 363.952.882.261 |
| 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | 131.1 | 6 | 317.373.327.594 | 362.664.462.583 |
| 1.2. Phải thu khác của khách hàng | 131.2 | | 5.836.314.263 | 1.288.419.678 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.243.908.976 | 1.854.102.733 |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 72.155.193.485 | 67.870.622.354 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (20.126.231.825) | (26.557.499.627) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 637.995.302 | 257.051.523 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 637.995.302 | 257.051.523 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 64.307.772.393 | 53.143.232.129 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 63.400.626.051 | 52.278.352.548 |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ | 151.1 | | 61.382.368.767 | 51.345.778.180 |
| 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 151.2 | | 2.018.257.284 | 932.574.368 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 907.146.342 | 864.879.581 |
| VI. Tài sản tái bảo hiểm | 190 | 18 | 1.022.010.169.606 | 967.192.164.146 |
| 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 191 | | 347.751.170.504 | 272.302.379.543 |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 192 | | 674.258.999.102 | 694.889.784.603 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 759.379.088.609 | 370.974.271.787 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 14.091.765.256 | 12.201.089.546 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 14.091.765.256 | 12.201.089.546 |
| 4.1. Ký quỹ bảo hiểm | 216.1 | | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 4.2. Phải thu dài hạn khác | 216.2 | | 8.091.765.256 | 6.201.089.546 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|--|------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 33.709.430.640 | 24.693.259.879 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 27.091.136.444 | 18.156.546.923 |
| Nguyên giá | 222 | | 65.355.713.964 | 50.631.521.299 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (38.264.577.520) | (32.474.974.376) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 6.618.294.196 | 6.536.712.956 |
| Nguyên giá | 228 | | 6.739.599.125 | 6.606.599.125 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (121.304.929) | (69.886.169) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 97.317.909 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 97.317.909 | - |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 710.834.082.235 | 331.860.515.867 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 126.446.125.641 | 126.542.783.704 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (16.624.536.107) | (16.557.847.837) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 601.012.492.701 | 221.875.580.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 646.492.569 | 2.219.406.495 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 646.492.569 | 2.219.406.495 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 4.316.791.866.425 | 3.066.760.133.186 |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|---|------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.282.902.747.510 | 2.127.989.271.776 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.279.787.656.064 | 2.125.362.996.059 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | | 304.460.405.960 | 393.913.624.037 |
| 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | 311.1 | 11 | 304.257.497.309 | 393.895.041.220 |
| 1.2. Phải trả khác cho người bán | 311.2 | | 202.908.651 | 18.582.817 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 6.240.523.752 | 6.711.317.151 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 36.310.662.319 | 52.037.024.104 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 37.833.640.578 | 33.844.232.187 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 13 | 12.443.240.955 | 14.304.710.299 |
| 6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn | 318.1 | 14 | 73.949.801.062 | 47.566.972.730 |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318.2 | | 6.951.588.479 | 4.768.983.859 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 14.394.972.948 | 15.487.106.419 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.389.533.649 | 3.931.236.644 |
| 10. Dự phòng nghiệp vụ | 329 | 18 | 1.781.813.286.362 | 1.552.797.788.629 |
| 10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.1 | | 871.754.684.067 | 657.613.843.658 |
| 10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.2 | | 831.600.282.954 | 816.630.245.242 |
| 10.3. Dự phòng dao động lớn | 329.3 | | 78.458.319.341 | 78.553.699.729 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.115.091.446 | 2.626.275.717 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 15 | 3.043.570.343 | 2.554.754.614 |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 71.521.103 | 71.521.103 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.033.889.118.915 | 938.770.861.410 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 2.033.889.118.915 | 938.770.861.410 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.172.768.950.000 | 762.299.820.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.172.768.950.000 | 762.299.820.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 655.565.033.362 | 4.875.765.330 |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 3.079.726.272 | 7.052.332.500 |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.800.187.891 | 1.800.187.891 |
| 7. Quỹ dự trữ bắt buộc | 419 | | 19.701.834.293 | 17.652.521.022 |
| 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 136.835.123.210 | 111.721.371.086 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 23.797.938.645 | 20.736.114.489 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 113.037.184.565 | 90.985.256.597 |
| 10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 44.138.263.887 | 33.368.863.581 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 4.316.791.866.425 | 3.066.760.133.186 |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|---|-------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ) | | | 2.293.099.309 | 2.293.099.309 |
| 2. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam) | | | 1.274.258.462 | 3.163.929.192 |
| 3. Ngoại tệ các loại | | | - | - |
| - Lào Kíp (LAK) | | | 4.908.286.357 | 1.430.096.173 |
| - Bạt Thái (THB) | | | 2.249.432,42 | 42.393,42 |
| - Đô la Mỹ (US\$) | | | 248.841,53 | 718.433,51 |
| - Euro (EUR) | | | 253,08 | 262,62 |
| - AUD | | | 12.384,85 | - |

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 01 năm 2016

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2015

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

| Chi tiêu | Mã số | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 10 | 300.588.625.389 | 247.333.851.374 | 1.066.040.658.490 | 798.371.665.857 |
| 2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 11 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | 12 | 50.878.189.658 | 47.220.700.717 | 156.964.896.495 | 148.880.793.220 |
| 4. Thu nhập khác | 13 | 3.160.152.900 | 1.604.998.182 | 3.907.684.089 | 2.446.863.715 |
| 5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 20 | (213.756.292.692) | (168.782.894.643) | (811.385.716.687) | (549.317.473.902) |
| 6. Giá vốn bất động sản đầu tư | 21 | - | - | - | - |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | (337.116.460) | (13.684.801.082) | (17.643.766.985) | (25.801.906.269) |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | (76.706.926.917) | (79.673.009.506) | (239.489.044.718) | (232.405.597.525) |
| 9. Chi phí khác | 24 | (478.568.048) | (3.505.088.125) | (1.250.926.421) | (4.154.994.773) |
| 10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24) | 50 | 63.348.063.830 | 30.513.756.917 | 157.143.784.263 | 138.019.350.323 |
| 11. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | (8.793.482.132) | (7.295.508.957) | (30.982.378.552) | (30.205.921.435) |
| 12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | (285.021.536) | - | (490.291.518) |
| 13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | 54.554.581.698 | 22.933.226.424 | 126.161.405.711 | 107.323.137.370 |
| 14. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 62 | 3.438.464.608 | 1.496.131.693 | 11.076.298.699 | 7.173.831.082 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 51.116.117.090 | 21.437.094.731 | 115.085.107.012 | 100.149.306.288 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | 1.503 | 1.411 |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2015

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu phí bảo hiểm | 01 | 366.185.932.852 | 332.296.211.599 | 1.447.353.915.568 | 1.142.820.896.827 |
| Trong đó: | | | | | |
| Phí bảo hiểm gốc | 01.1 | 455.994.855.862 | 374.254.229.858 | 1.546.313.554.778 | 1.219.542.615.314 |
| Phí nhận tái bảo hiểm | 01.2 | 28.461.538.271 | 37.483.979.059 | 136.007.191.009 | 88.213.006.696 |
| Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 01.3 | (118.270.461.281) | (79.441.997.318) | (234.966.830.219) | (164.934.725.183) |
| 2. Phí nhượng tái bảo hiểm | 02 | (109.766.688.494) | (115.197.443.727) | (541.162.413.205) | (439.377.085.814) |
| Trong đó: | | | | | |
| Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | 02.1 | (181.864.703.700) | (167.637.824.817) | (639.262.104.657) | (512.782.701.025) |
| Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 02.2 | 72.098.015.206 | 52.440.381.090 | 98.099.691.452 | 73.405.615.211 |
| 3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần | 03 | 256.419.244.358 | 217.098.767.872 | 906.191.502.363 | 703.443.811.013 |
| 4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 04 | 44.169.381.031 | 30.235.083.502 | 159.849.156.127 | 94.927.854.844 |
| Trong đó: | | | | | |
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 04.1 | 31.714.084.578 | 22.243.550.285 | 122.713.493.304 | 66.859.033.579 |
| Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 04.2 | 12.455.296.453 | 7.991.533.217 | 37.135.662.823 | 28.068.821.265 |
| 5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 10 | 300.588.625.389 | 247.333.851.374 | 1.066.040.658.490 | 798.371.665.857 |
| 6. Chi bồi thường | 11 | (160.028.797.329) | (114.265.482.195) | (527.512.402.251) | (405.982.001.038) |
| Tổng chi bồi thường | 11.1 | (161.557.424.778) | (114.797.408.856) | (532.246.083.788) | (406.804.962.581) |
| Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) | 11.2 | 1.528.627.449 | 531.926.661 | 4.733.681.537 | 822.961.543 |
| 7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 12 | 43.145.663.527 | 26.199.285.409 | 195.069.413.569 | 153.731.840.585 |
| 8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 13 | 16.603.805.292 | (76.198.715.593) | (26.161.840.758) | (85.629.418.857) |
| 9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 14 | 20.309.035.577 | 89.143.241.341 | (1.916.956.404) | 82.929.964.589 |
| 10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm | 15 | (79.970.292.933) | (75.121.671.038) | (360.521.785.844) | (254.949.614.721) |
| 11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn | 16 | (3.017.012.008) | 3.067.871.528 | (10.477.657.224) | (7.949.729.210) |
| 12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 17 | (130.768.987.751) | (96.729.095.133) | (440.386.273.619) | (286.418.129.971) |
| Trong đó: | | | | | |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2015

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Chi hoa hồng bảo hiểm | 17.1 | (39.503.024.736) | (30.731.664.510) | (144.319.191.653) | (73.733.488.367) |
| Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 17.2 | (91.265.963.015) | (65.997.430.623) | (296.067.081.966) | (212.684.641.604) |
| 13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 18 | (213.756.292.692) | (168.782.894.643) | (811.385.716.687) | (549.317.473.902) |
| 14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 19 | 86.832.332.697 | 78.550.956.731 | 254.654.941.803 | 249.054.191.955 |
| 15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 20 | - | - | - | - |
| 16. Giá vốn bất động sản đầu tư | 21 | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản | 22 | - | - | - | - |
| 18. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 50.878.189.658 | 47.220.700.717 | 156.964.896.495 | 148.880.793.220 |
| 19. Chi phí hoạt động tài chính | 24 | (337.116.460) | (13.684.801.082) | (17.643.766.985) | (25.801.906.269) |
| 20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính | 25 | 50.541.073.198 | 33.535.899.635 | 139.321.129.510 | 123.078.886.951 |
| 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (76.706.926.917) | (79.673.009.506) | (239.489.044.718) | (232.405.597.525) |
| 22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 60.666.478.978 | 32.413.846.860 | 154.487.026.595 | 139.727.481.381 |
| 23. Thu nhập khác | 31 | 3.160.152.900 | 1.604.998.182 | 3.907.684.089 | 2.446.863.715 |
| 24. Chi phí khác | 32 | (478.568.048) | (3.505.088.125) | (1.250.926.421) | (4.154.994.773) |
| 25. Lợi nhuận khác | 40 | 2.681.584.852 | (1.900.089.943) | 2.656.757.668 | (1.708.131.058) |
| 26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 63.348.063.830 | 30.513.756.917 | 157.143.784.263 | 138.019.350.323 |
| 27. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | (8.793.482.132) | (7.295.508.957) | (30.982.378.552) | (30.205.921.435) |
| 28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | (285.021.536) | - | (490.291.518) |
| 29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 54.554.581.698 | 22.933.226.424 | 126.161.405.711 | 107.323.137.370 |
| 30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | | 3.438.464.608 | 1.496.131.693 | 11.076.298.699 | 7.173.831.082 |
| 31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 51.116.117.090 | 21.437.094.731 | 115.085.107.012 | 100.149.306.288 |
| 30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | 1.503 | 1.411 |

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 01 năm 2016

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2015

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|---|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1 | Lợi nhuận trước thuế | | 157.143.784.263 | 138.019.350.323 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 2 | Khấu hao tài sản cố định | | 5.178.325.717 | 3.935.461.325 |
| 3 | Các khoản dự phòng | | 158.290.123.228 | 281.535.567.858 |
| 4 | Lãi, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 864.775.294 | - |
| 5 | Lãi, lỗ từ các hoạt động đầu tư | | (119.716.865.865) | (129.980.056.116) |
| 6 | Chi phí lãi vay | | 126.807.301 | - |
| 7 | Các khoản điều chỉnh khác | | | |
| 8 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 201.886.949.938 | 293.510.323.390 |
| 9 | Tăng, giảm các khoản phải thu | | 30.570.605.043 | (131.554.934.091) |
| 10 | Tăng, giảm hàng tồn kho | | (369.542.120) | (146.828.992) |
| 11 | Tăng, giảm các khoản phải trả | | (76.056.377.589) | 57.743.537.550 |
| 12 | Tăng, giảm chi phí trả trước | | (12.377.316.841) | (56.211.930.862) |
| 13 | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | (3.809.972.467) | - |
| 14 | Chi phí lãi vay đã trả | | (119.295.338) | - |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (39.644.550.157) | (27.191.191.974) |
| 16 | Phải thu từ các hoạt động khác | | 316.134.877 | 4.594.413.836 |
| 17 | Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh | | (10.927.217.580) | (28.001.008.640) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 89.469.417.766 | 112.742.380.217 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (13.441.528.473) | (9.156.745.176) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 22.970.868 | - |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | | (2.137.439.500.000) | (932.500.000.000) |
| 24 | Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác | | 1.007.500.000.000 | 826.133.935.833 |
| 25 | Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác | | (137.010.002.703) | (200.895.364.022) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | | 151.053.648.283 | 178.776.534.711 |
| 27 | Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 118.405.732.910 | 116.191.852.484 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (1.010.908.679.115) | (21.449.786.170) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 1.080.500.000.000 | 33.000.000.000 |
| 32 | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT TIẾP THEO (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2015

Đơn vị: VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|--|-------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | - | - |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | - | - |
| 35 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | - | - |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (75.727.464.400) | ((23.943.000)) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 1.004.772.535.600 | 32.976.057.000 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 83.333.274.251 | 124.268.651.047 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | - | - |
| 61 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | | 154.229.365.232 | 29.960.714.185 |
| 61 | Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | | 237.562.639.483 | 154.229.365.232 |

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 01 năm 2016

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập theo giấy phép số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam mà tiền thân là ngân hàng thương mại quốc doanh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP). Tại thời điểm lập báo cáo tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ.

Ngày 25 tháng 12 năm 2015 Bộ Tài chính chấp nhận đề nghị tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty lên 1.172.768.950.000 đồng theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPDC14/KDBH.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

| | |
|---------------------|---|
| Tên Công ty: | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam |
| Địa chỉ: | Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội |
| Lĩnh vực hoạt động: | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật. |

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có hai mươi lăm (25) công ty thành viên trên cả nước.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

| STT | Tên công ty | Địa chỉ | Quyết định thành lập số | Lĩnh vực hoạt động chính | Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty |
|-----|--|---|--|--------------------------|-------------------------------|
| 1 | Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI) | Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào | 077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp | Bảo hiểm | 65% |

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa quý 4, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa quý 4, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa quý 4 và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa quý 4 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa quý 4 bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Do ảnh hưởng của các thay đổi theo Thông tư 200 so với Quyết định 15, các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã được bổ sung mới, sửa đổi; được chia tách, gộp lại hoặc một số mã chỉ tiêu cũng đã được thay đổi. Do vậy, các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại để phù hợp với các quy định của Thông tư 200.

Ngoài ra, Thông tư 200 cũng đã đưa ra một số thay đổi về nguyên tắc hạch toán một số khoản mục trên báo cáo tài chính.

Thông tư số 194/2014/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Thông tư 194 yêu cầu thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác*

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

| | |
|--|------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

3.5 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.6 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-------------------------------|------------|
| Máy móc, thiết bị | 3 - 7 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 6 - 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 năm |
| Phần mềm kế toán | 3 - 5 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 4 - 5 năm |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm

Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 30 tháng 7 năm 2012: "Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài" và thông tư 194/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi bổ sung TT125/2012/TT-BTC quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tập đoàn chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng được phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.14 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

3.16 Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.17 Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

04. TIỀN

| | <i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i> | <i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i> |
|---------------------------------|--|--|
| Tiền mặt tại quỹ | 1.039.786.514 | 882.909.573 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 40.310.261.623 | 50.368.151.237 |
| Tiền đang chuyển | 20.212.591.346 | 7.478.304.422 |
| | <u>61.562.639.483</u> | <u>58.729.365.232</u> |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

06. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ |
|---|---|---|
| - Phải thu phí bảo hiểm gốc | 125.125.324.156 | 118.028.262.665 |
| Trong đó: | | |
| + Phải thu của bên mua bảo hiểm | 125.064.601.633 | 117.933.150.502 |
| + Phải thu của đại lý bảo hiểm | - | - |
| + Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm | - | - |
| + Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm | 60.722.523 | 95.112.163 |
| - Phải thu phí nhận tái bảo hiểm | 75.997.867.596 | 41.637.846.397 |
| - Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 109.768.948.626 | 196.444.923.966 |
| - Phải thu khác hoạt động bảo hiểm | 6.186.535.501 | 6.416.442.190 |
| - Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm | 294.651.715 | 136.987.365 |
| Cộng | <u>317.373.327.594</u> | <u>362.664.462.583</u> |

07. PHẢI THU KHÁC

| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ |
|---|---|---|
| a. Ngắn hạn | 72.155.193.485 | 67.870.622.354 |
| Phải thu cổ phần hóa | - | - |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - |
| Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu | 60.658.160.460 | 53.951.352.314 |
| Phải thu người lao động | 4.607.234.650 | 6.440.287.370 |
| Ký quỹ, ký cược | 2.455.680.410 | 2.361.195.293 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 4.434.117.965 | 5.117.787.377 |
| b. Dài hạn | 14.091.765.256 | 12.201.089.546 |
| Phải thu cổ phần hóa | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | |
| Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu | | |
| Phải thu người lao động | | |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 6.184.678.188 | 6.000.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 7.907.087.068 | 6.201.089.546 |
| Cộng | <u>86.246.958.741</u> | <u>80.071.711.900</u> |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

08. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|-----------------|
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.300.000.000 | 40.960.245.845 | 5.548.073.918 | 1.823.201.536 | 50.631.521.299 |
| Mua mới | | 14.222.883.370 | 890.330.009 | 117.341.627 | 15.230.555.006 |
| Tăng khác | | 650.609.858 | 286.169.025 | 164.858.776 | 1.101.637.659 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| Giảm khác | | (1.608.000.000) | | | (1.608.000.000) |
| Số dư cuối kỳ | 2.300.000.000 | 54.225.739.073 | 6.724.572.952 | 2.105.401.939 | 65.355.713.964 |
| Giá trị hao mòn: | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 260.666.678 | 26.698.887.887 | 4.233.527.811 | 1.281.892.000 | 32.474.974.376 |
| Khấu hao trong kỳ | 92.000.004 | 4.972.291.522 | 537.845.900 | 225.361.550 | 5.827.498.976 |
| Tăng khác | | 355.230.255 | 212.133.151 | 122.532.482 | 689.895.888 |
| Thanh lý, nhượng bán | | (727.791.720) | | | (727.791.720) |
| Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 352.666.682 | 31.298.617.944 | 4.983.506.862 | 1.629.786.032 | 38.264.577.520 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 2.039.333.322 | 14.261.357.958 | 1.314.546.107 | 541.309.536 | 18.156.546.923 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.947.333.318 | 22.927.121.129 | 1.741.066.090 | 475.615.907 | 27.091.136.444 |

09. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm tin học | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------|----------------------|------------------|-------------------------|---------------|
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Nguyên giá: | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.500.000.000 | 106.599.125 | | 6.606.599.125 |
| Tăng trong kỳ | | 63.000.000 | 70.000.000 | 133.000.000 |
| Trong đó: | | | | |
| Mua mới | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 6.500.000.000 | 169.599.125 | 70.000.000 | 6.739.599.125 |
| Giá trị hao mòn: | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | (69.886.169) | | (69.886.169) |
| Tăng trong kỳ | | (38.715.059) | (12.703.701) | (51.418.760) |
| Trong đó: | | | | |
| Chi phí trong kỳ | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | (108.601.228) | (12.703.701) | (121.304.929) |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 6.500.000.000 | 36.712.956 | - | 6.536.712.956 |
| Tại ngày cuối kỳ | 6.500.000.000 | 60.997.897 | 57.296.299 | 6.618.294.196 |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ |
|---|---|---|
| a. Ngắn hạn | 63.400.626.051 | 52.278.352.548 |
| Chi phí hoa hồng chưa phân bổ | 61.382.368.767 | 51.345.778.180 |
| - Số dư đầu năm | 51.345.778.180 | - |
| - Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm | 112.111.594.849 | 92.169.574.561 |
| - Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm | 102.075.004.262 | 40.823.796.381 |
| - Số dư cuối năm | 61.382.368.767 | 51.345.778.180 |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | - | - |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2.018.257.284 | 932.574.368 |
| Chi phí đi vay | - | - |
| Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | - |
| b. Dài hạn | 646.492.569 | 2.219.406.495 |
| Chi phí thành lập doanh nghiệp | - | - |
| Chi phí mua bảo hiểm | - | - |
| Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác | 646.492.569 | 2.219.406.495 |
| Cộng | 64.047.118.620 | 54.497.759.043 |

11. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ |
|--|---|---|
| Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm | 265.765.344.577 | 290.149.062.177 |
| Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm | 4.119.786.443 | 5.985.184.480 |
| Phải trả bồi thường bảo hiểm | 18.385.832.748 | 72.396.014.211 |
| Phải trả hoa hồng bảo hiểm | 15.917.213.535 | 25.249.457.676 |
| Phải trả khác | 69.320.006 | 115.322.676 |
| Cộng | 304.257.497.309 | 393.895.041.220 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ | Số phải nộp VNĐ | Số đã nộp VNĐ | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ |
|-------------------------------|--|------------------------|------------------------|--|
| Thuế Giá trị Gia tăng | 19.299.303.340 | 92.828.062.441 | 98.630.738.484 | 25.101.979.383 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 13.005.038.982 | 32.830.428.078 | 39.644.550.157 | 19.819.161.061 |
| Các loại thuế khác | 4.006.319.997 | 12.886.742.865 | 15.996.306.528 | 7.115.883.660 |
| Cộng | 36.310.662.319 | 138.545.233.384 | 154.271.595.169 | 52.037.024.104 |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ |
|--|---|---|
| a. Ngắn hạn | 12.443.194.591 | 14.304.710.299 |
| Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | - | - |
| Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | - | - |
| Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng đã bán | - | - |
| Các khoản chi phí phải trả khác | 12.443.194.591 | 14.304.710.299 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Lãi vay | - | - |
| Các khoản phải trả khác (chi tiết từng khoản) | - | - |
| Cộng | 12.443.194.591 | 14.304.710.299 |

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ |
|--|---|---|
| Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng | - | - |
| Số dư đầu năm | 52.335.956.589 | - |
| Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm | 111.414.660.699 | 84.123.410.325 |
| Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm | 89.800.816.226 | 36.556.437.595 |
| Cộng | 73.949.801.062 | 47.566.972.730 |

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ |
|---|---|---|
| a. Ngắn hạn | 14.394.972.948 | 15.487.106.419 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| Kinh phí công đoàn | 123.083.833 | 573.386.241 |
| Bảo hiểm xã hội | 119.983.712 | 94.776.388 |
| Bảo hiểm y tế | 12.207.813 | 8.535.031 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 5.190.299 | 14.456.422 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 6.463.171.437 | 2.754.576.068 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.671.335.854 | 12.041.376.269 |
| b. Dài hạn | 3.043.570.343 | 2.554.754.614 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.043.570.343 | 2.554.754.614 |
| Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác | - | - |
| Cộng | 17.438.543.291 | 18.041.861.033 |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cơ bản | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ Dự trữ bất buộc | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế | Lợi ích cổ đông thiểu số | Công |
|-----------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 660.000.000.000 | 4.875.765.330 | 1.800.187.891 | 13.311.197.165 | 7.052.332.500 | 104.896.103.307 | 26.195.032.499 | 818.130.618.692 |
| Tăng vốn trong năm trước | 102.299.820.000 | | | | | 100.149.306.288 | 7.173.831.082 | 102.299.820.000 |
| Lãi trong năm trước | | | | 4.341.323.857 | | 1.254.106.347 | | 107.323.137.370 |
| Tăng khác | | | | | | | | 5.595.430.204 |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | - |
| Lỗ trong năm trước | | | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | (94.578.144.856) | | (94.578.144.856) |
| Số dư đầu năm nay | 762.299.820.000 | 4.875.765.330 | 1.800.187.891 | 17.652.521.022 | 7.052.332.500 | 111.721.371.086 | 33.368.863.581 | 938.770.861.410 |
| Tăng vốn trong năm nay | 410.469.130.000 | 650.689.268.032 | | | | | | 1.061.158.398.032 |
| Lãi trong năm nay | | | | | | 115.085.107.012 | 11.076.298.699 | 126.161.405.711 |
| Tăng khác | | | | | | 1.717.595.775 | 1.717.595.775 | 1.717.595.775 |
| Chi trả cổ tức | | | | | | (76.229.982.000) | | (76.229.982.000) |
| Lỗ trong năm nay | | | | 2.049.313.271 | | (2.049.313.271) | | - |
| Trích quỹ dự phòng bất buộc | | | | | (3.972.606.228) | (409.655.392) | (306.898.393) | (4.689.160.013) |
| Chênh lệch tỷ giá | | | | | | (13.000.000.000) | | (13.000.000.000) |
| Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 1.172.768.950.000 | 655.565.033.362 | 1.800.187.891 | 19.701.834.293 | 3.079.726.272 | 136.835.123.210 | 44.138.263.887 | 2.033.889.118.915 |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ |
|---|---|---|
| Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 871.754.684.067 | 657.613.843.658 |
| Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 831.600.282.954 | 816.630.245.242 |
| Dự phòng dao động lớn | 78.458.319.341 | 78.553.699.729 |
| Cộng | 1.781.813.286.362 | 1.552.797.788.629 |

18. TÀI SẢN BẢO HIỂM

| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ |
|---|---|---|
| Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 347.751.170.504 | 272.302.379.543 |
| Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 674.258.999.102 | 694.889.784.603 |
| Cộng | 1.022.010.169.606 | 967.192.164.146 |

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

| | Quý IV/2015 VNĐ | Quý IV/2014 VNĐ |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 154.592.432.071 | 122.750.000.726 |
| Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 320.293.076.138 | 310.299.585.305 |
| Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển | 119.333.091.055 | 77.265.355.533 |
| Phí bảo hiểm hàng không | 101.919.793.463 | 96.025.474.141 |
| Phí bảo hiểm xe cơ giới | 523.634.130.300 | 412.721.932.201 |
| Phí bảo hiểm cháy, nổ | 152.755.952.692 | 125.886.240.294 |
| Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu | 66.511.708.828 | 46.095.867.432 |
| Phí bảo hiểm trách nhiệm | 8.703.029.839 | 9.443.183.201 |
| Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính | 17.012.521.388 | 14.091.559.787 |
| Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh | 11.096.617.889 | 8.796.853.330 |
| Phí bảo hiểm nông nghiệp | 8.336.310.075 | 424.015.320 |
| Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc) | | (4.257.451.956) |
| Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 32.828.339.696 | 575.699.012 |
| Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 132.066.515.916 | 67.990.265.785 |
| Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển | 6.995.307.465 | 3.192.893.674 |
| Phí nhận tái bảo hiểm hàng không | 4.220.826.820 | 2.978.232.410 |
| Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới | 1.511.617.551 | 583.285.182 |
| Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ | 17.835.404.500 | 7.572.374.859 |
| Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu | (127.305.635) | 330.930.881 |
| Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm | 501.014.180 | 487.663.028 |
| Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính | - | |
| Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh | 2.324.927.241 | 4.094.334.196 |
| Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp | 13.777.017 | 514.721.780 |
| Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm | (38.342.702) | (107.394.111) |
| Tặng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | (234.966.830.219) | (164.934.725.183) |
| Cộng | 1.447.353.915.568 | 1.142.820.896.827 |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | Quý IV/2015 | Quý IV/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người | 2.264.595.569 | 760.044.406 |
| Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 288.032.116.610 | 239.144.528.220 |
| Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển | 86.946.675.166 | 53.543.554.722 |
| Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không | 82.115.672.403 | 77.404.069.652 |
| Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới | 2.341.276.437 | 1.895.711.330 |
| Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ | 93.282.515.434 | 79.856.151.313 |
| Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu | 49.311.198.285 | 31.655.752.952 |
| Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm | 4.647.016.896 | 6.379.323.304 |
| Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính | 11.485.796.730 | 10.311.865.984 |
| Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh | 7.776.590.548 | 11.645.194.835 |
| Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp | 11.058.650.579 | 186.504.307 |
| Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | (98.099.691.452) | (73.405.615.211) |
| Cộng | 541.162.413.205 | 439.377.085.814 |

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | Quý IV/2015 | Quý IV/2014 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 237.912.379.292 | 156.382.478.769 |
| Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng | (114.959.978.170) | (89.349.030.697) |
| Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng) | (238.907.818) | (174.414.493) |
| Cộng | 122.713.493.304 | 66.859.033.579 |

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

| | Quý IV/2015 | Quý IV/2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi bồi thường bảo hiểm gốc | 503.472.185.246 | 375.577.801.687 |
| Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm | 28.773.898.542 | 31.227.160.894 |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | (195.069.413.569) | (153.731.840.585) |
| Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) | (4.733.681.537) | (822.961.543) |
| Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 9.191.914.269 | 95.389.490.196 |
| Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 18.886.882.893 | (92.690.035.928) |
| Cộng | 360.521.785.844 | 254.949.614.721 |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

| | Quý IV/2015 | Quý IV/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi hoa hồng bảo hiểm | 127.231.179.462 | 67.709.981.723 |
| Chi về dịch vụ đại lý | 16.829.919.522 | 15.444.958.089 |
| Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm | 114.557.375 | 647.585.533 |
| Chi quản lý đại lý bảo hiểm | 42.254.000 | 1.229.601.924 |
| Chi đề phòng, hạn chế tổn thất | 2.018.340.841 | 1.832.883.676 |
| Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...) | - | - |
| Chi khác | 294.150.022.419 | 199.553.119.026 |
| Cộng | 440.386.273.619 | 286.418.129.971 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý IV/2015 | Quý IV/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 103.512.292.514 | 90.912.867.700 |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 16.173.985.921 | 16.409.056.557 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 6.317.616.700 | 4.798.277.862 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 15.727.617.973 | 14.293.268.307 |
| Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán | 15.212.353.527 | 21.197.294.101 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 21.029.860 | 1.270.028.693 |
| Cộng | 156.964.896.495 | 148.880.793.220 |

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý IV/2015 | Quý IV/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Lãi tiền vay | 126.807.301 | 2.267.809 |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán | 270.175.662 | 352.606.115 |
| Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán | 3.489.544.534 | 5.396.060.506 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 11.404.449.583 | 17.498.716.474 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 2.064.377.777 | 1.617.937.944 |
| Chi phí tài chính khác | 288.412.128 | 934.317.421 |
| Cộng | 17.643.766.985 | 25.801.906.269 |

26. THU NHẬP KHÁC

| | Quý IV/2015 | Quý IV/2014 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22.970.908 | 13.332.273 |
| Lãi do đánh giá lại tài sản | - | - |
| Tiền phạt thu được | - | - |
| Thuế được giảm | - | - |
| Các khoản thu nhập khác | 3.884.713.181 | 2.433.531.442 |
| Cộng | 3.907.684.089 | 2.446.863.715 |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

27. CHI PHÍ KHÁC

| | Quý IV/2015 | Quý IV/2014 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 40 | - |
| Lỗi do đánh giá lại tài sản | - | - |
| Các khoản bị phạt | 269.923.172 | 2.251.220.410 |
| Các khoản chi phí khác | 981.003.209 | 1.903.774.363 |
| Cộng | 1.250.926.421 | 4.154.994.773 |

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý IV/2015 | Quý IV/2014 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nhân viên | 127.941.857.640 | 116.578.402.396 |
| Chi phí vật liệu | 13.228.042.506 | 12.840.995.651 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 3.587.732.333 | 4.157.626.377 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.151.125.519 | 3.935.461.326 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.436.419.044 | 4.085.595.597 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 85.633.827.392 | 78.157.706.718 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | (7.088.365.047) | 8.393.535.863 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.598.405.331 | 4.256.273.597 |
| Cộng | 239.489.044.718 | 232.405.597.525 |

29. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo là:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: cả công ty mẹ và công ty con đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Do đó, Tổng Công ty không có các lĩnh vực kinh doanh cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.
- Bộ phận theo khu vực địa lý: hiện nay Công ty con là Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt đang hoạt động trên lãnh thổ nước Lào, có đặc điểm tình hình kinh tế, chính trị, luật pháp và rủi ro khác với Việt Nam.
Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho giai đoạn hoạt động ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

29. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Thị trường nước ngoài | Thị trường trong nước | Điều chỉnh giao dịch nội bộ | Tổng cộng |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------------|------------------|
| Doanh thu phí bảo hiểm | 240.934 | 1.288.335 | (81.915) | 1.447.354 |
| Phí nhượng tái bảo hiểm | (148.943) | (464.974) | 72.754 | (541.162) |
| Doanh thu phí bảo hiểm thuần | 91.991 | 823.362 | (9.161) | 906.192 |
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 28.074 | 139.857 | (8.082) | 159.849 |
| Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 120.065 | 963.219 | (17.243) | 1.066.041 |
| Chi bồi thường | (71.189) | (463.025) | 6.701 | (527.512) |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 49.657 | 151.279 | (5.867) | 195.069 |
| Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 54.907 | (71.767) | (9.302) | (26.162) |
| Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | (50.368) | 35.704 | 12.747 | (1.917) |
| Tổng chi bồi thường bảo hiểm | (16.993) | (347.809) | 4.280 | (360.522) |
| Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn | (990) | (9.488) | 0 | (10.478) |
| Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (57.510) | (391.538) | 8.661 | (440.386) |
| Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (75.492) | (748.834) | 12.941 | (811.386) |
| Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 44.573 | 214.385 | (4.303) | 254.655 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 18.316 | 133.906 | 4.743 | 156.965 |
| Chi phí hoạt động tài chính | (1.292) | (15.912) | (441) | (17.644) |
| Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính | 17.024 | 117.994 | 4.303 | 139.321 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | (20.203) | (219.286) | 0 | (239.489) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 41.394 | 113.093 | 0 | 154.487 |
| Thu nhập khác | 606 | 3.301 | 0 | 3.908 |
| Chi phí khác | (362) | (888) | 0 | (1.251) |
| Lợi nhuận khác | 244 | 2.413 | 0 | 2.657 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 41.638 | 115.505 | 0 | 157.144 |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

29. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| | <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i> | | | |
|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------|
| | <i>Thị trường nước ngoài</i> | <i>Thị trường trong nước</i> | <i>Điều chỉnh giao dịch nội bộ</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 603.508 | 3.049.555 | (95.650) | 3.557.413 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 18.482 | 219.081 | - | 237.563 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 23.106 | 1.833.305 | - | 1.856.412 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 84.551 | 338.216 | (46.284) | 376.483 |
| Hàng tồn kho | 491 | 147 | - | 638 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 14.274 | 56.718 | (6.685) | 64.308 |
| Tài sản tái bảo hiểm | 462.604 | 602.088 | (42.682) | 1.022.010 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 172.845 | 621.194 | (34.660) | 759.379 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 7.730 | 6.361 | - | 14.092 |
| Tài sản cố định | 4.542 | 29.167 | 97 | 33.807 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 160.573 | 584.921 | (34.660) | 710.834 |
| Tài sản dài hạn khác | - | 646 | - | 646 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 776.353 | 3.670.749 | (130.310) | 4.316.792 |
| NỢ PHẢI TRẢ | 650.243 | 1.724.497 | (91.838) | 2.282.903 |
| Nợ ngắn hạn | 650.243 | 1.721.382 | (91.838) | 2.279.788 |
| Nợ dài hạn | - | 3.115 | - | 3.115 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 126.109 | 1.946.252 | (38.472) | 2.033.889 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 776.353 | 3.670.749 | (130.310) | 4.316.792 |

30. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

Các cam kết hoạt động

Tổng công ty có các cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

| <i>KHOẢN MỤC</i> | <i>Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i> |
|---------------------------------|--|
| <i>Cam kết thuê văn phòng</i> | 22.931.256.850 |
| <i>Trong đó:</i> | |
| <i>Đến hạn trong vòng 1 năm</i> | 901.974.967 |
| <i>Đến hạn từ 1 đến 5 năm</i> | 19.805.797.008 |
| <i>Đến hạn trên 5 năm</i> | 2.223.484.875 |

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất quý IV năm 2015 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

32. TRÌNH BÀY LẠI SỐ DƯ ĐẦU KỲ

Trong năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Vì vậy, Tổng Công ty đã điều chỉnh và trình bày lại số liệu so sánh đầu kỳ như sau:

Trích từ bảng cân đối kế toán Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Chỉ tiêu | 31/12/2014 | Số điều chỉnh | 01/01/2015 |
|--|--------------------------|---------------------|--------------------------|
| | Số đã trình bày | | Số trình bày lại |
| | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.066.976.832.716 | (1.066.976.832.716) | - |
| Chứng khoán kinh doanh | | 72.626.052.716 | 72.626.052.716 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | | 1.044.350.780.000 | 1.044.350.780.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 59.069.139.691 | 8.801.482.663 | 67.870.622.354 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 8.801.482.663 | (8.801.482.663) | |
| Phải thu dài hạn khác | 6.000.000.000 | 6.201.089.546 | 12.201.089.546 |
| Tài sản dài hạn khác | 6.201.089.546 | (6.201.089.546) | |
| Đầu tư dài hạn khác | 398.418.363.704 | (398.418.363.704) | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 126.542.783.704 | 126.542.783.704 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | | 221.875.580.000 | 221.875.580.000 |
| Cộng | 1.545.466.908.320 | - | 1.545.466.908.320 |

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 01 năm 2016

